

Hưng Yên, ngày 05 tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

Bản so sánh, thuyết minh dự thảo

Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với văn bản pháp luật hiện hành

(Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất)

I. Về các quy định chung

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
I	Về tổng quan				
1	Tên Quyết định	Quy định đơn giá và mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Kế thừa QĐ03, tuy nhiên dự thảo viết rõ gọn hơn
2	Quy định chi tiết theo điều, khoản của Luật Đất đai	Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.	Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Kế thừa QĐ 03.
3	Thể thức	Quyết định quy định (quy định trực tiếp)	Quyết định ban hành Quy định	Quyết định quy định (quy định trực tiếp)	Kế thừa QĐ03

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
			(quy định gián tiếp)		
4	Bổ cục	Quyết định gồm 10 Điều, 04 phụ lục đính kèm	Quy định gồm 03 chương, 12 Điều và 02 phụ lục đính kèm	Dự thảo QĐ gồm 10 Điều 03 phụ lục	Kế thừa QĐ03, gộp phụ lục 01 và 02 thành phụ lục 01 quy định chung về đơn giá bồi thường về cây trồng
II	Một số nội dung quy định cụ thể khác				
1	Giải thích từ ngữ	<p><i>Điều 3, gồm 6 khoản</i></p> <p>Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.</p> <p>2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.</p> <p>3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất</p>	Không quy định	<p><i>Điều 3, gồm 6 khoản</i></p> <p>Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Cây hằng năm</i> là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.</p> <p>2. <i>Cây lâu năm</i> là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.</p> <p>3. <i>Cây lâm nghiệp</i> là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng</p>	Kế thừa QĐ03 (sửa đổi một số lỗi tại khoản 5, khoản 6; Thay Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thành Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>và trồng phân tán.</p> <p>4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.</p> <p>5. Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi.</p> <p>a) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.</p> <p>b) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.</p> <p>c) Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng</p>		<p>sản xuất và trồng phân tán.</p> <p>4. <i>Cây trồng lâm nghiệp phân tán</i> là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.</p> <p>5. <i>Vật nuôi</i> bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi.</p> <p>a) <i>Gia súc</i> là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.</p> <p>b) <i>Gia cầm</i> là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.</p> <p>c) <i>Động vật khác trong chăn nuôi</i> là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng</p>	<p>về việc ban hành</p> <p>Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên</p>

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã được phép chăn nuôi theo quy định.</p> <p>6. Mật độ cây trồng quy định tại Quyết định này là mật độ tối đa được áp dụng khi kiểm kê, lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Mật độ cây được xây dựng trên cơ sở đúc kết từ các quy trình kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học thuộc các cục, vụ, học viện nông nghiệp Việt Nam và thực tế sản xuất tại các địa phương để mang lại hiệu quả kinh tế cao đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND</p>		<p>thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>6. Mật độ cây trồng quy định tại Quyết định này là mật độ tối đa được áp dụng khi kiểm kê, lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Mật độ cây trồng, vật nuôi được quy định tại các quy trình kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũ), kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học thuộc các Cục, Vụ, Học viện nông nghiệp Việt Nam và thực tế sản xuất tại các địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		tỉnh về việc ban hành Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.		Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	
2	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi				
2.1	Đối với cây hằng năm	Không rõ	<i>khoản 1, Điều 4</i> Đối với cây hằng năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024	Bổ sung vào điểm a, khoản 1, Điều 5 dự thảo	Quy định rõ hơn
	Đối với cây lâu năm	<i>điểm a khoản 1 Điều 5</i> a) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch, số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường	<i>(khoản 2 Điều 4)</i> <i>Trùng điểm a khoản 1 Điều 5 QĐ03</i>	Bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 Dự thảo nội dung: “ <i>Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà không xác định được sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây</i> ”	Lý do: Theo quy định điểm 1 khoản 2 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		đề lập phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.			
2.2	Đối với cây trồng chưa thu hoạch có thể di chuyển đến địa điểm khác	<i>Điểm c khoản 1 Điều 5</i> Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) nhưng không được vượt quá đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng tại khoản 1, 2 Điều 4 Quyết định này	<i>khoản 3, Điều 4</i> Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại; căn cứ vào thực tế mà tổ chức làm công tác bồi thường xác định nhưng mức tối đa không quá 30% giá trị bồi thường tương ứng tại quy định này.	<i>điểm d khoản 1 Điều 5 Dự thảo</i> d) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) nhưng không được vượt quá 50% đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.	Quy định rõ 50% trên cơ sở rà soát QĐ03 và QĐ32
2.3	Đối với cây rừng trồng	Không quy định	<i>khoản 3 Điều 4</i> Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn	<i>điểm d khoản 1 Điều 5 của Dự thảo</i> Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây;	Tiếp thu nội dung QĐ32

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
			cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;	tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;	
2.4	Giống cây lâu năm	Không quy định	<i>khoản 4 Điều 4</i> Giống cây lâu năm sản xuất được bồi thường theo quy định này khi tổ chức, cá nhân có vườn ươm giống tuân thủ đúng quy định Điều 22 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác	<i>điểm f khoản 1 Điều 5</i> Giống cây lâu năm sản xuất được bồi thường theo quy định này khi tổ chức, cá nhân có vườn ươm giống tuân thủ đúng quy định Điều 22 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác	Tiếp thu nội dung QĐ32, quy định chặt chẽ hơn.

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
2.5	Đối với cây trồng xen	điểm d, khoản 1, Điều 5 Nhiều loại cây hàng năm trồng xen với nhau trên cùng một diện tích (không tách biệt được riêng diện tích từng loại cây) thì xác định đối tượng bồi thường chính (đối tượng bồi thường chính là cây cho giá trị cao nhất trên diện tích trồng xen): Đơn giá bồi thường đối với đối tượng bồi thường chính bằng 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; cây trồng phải đảm bảo đúng mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.	khoản 2, Điều 5 Nhiều loại cây hàng năm trồng xen với nhau thì chọn cây có số lượng nhiều nhất để bồi thường, các loại cây trồng còn lại được tính không quá 30% so với mức bồi thường cây cùng loại.	điểm e khoản 1, Điều 5 Nhiều loại cây hàng năm trồng xen với nhau trên cùng một diện tích (không tách biệt được riêng diện tích từng loại cây) thì xác định đối tượng bồi thường chính (đối tượng bồi thường chính là cây cho giá trị cao nhất trên diện tích trồng xen): Đơn giá bồi thường đối với đối tượng bồi thường chính bằng 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này; đơn giá bồi thường cây còn lại trên diện tích trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh. Cây hàng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của	Kế thừa QĐ 03, QĐ 32 và bổ sung thêm nội dung cho đầy đủ, chặt chẽ hơn.

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
				<p>cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.</p> <p>Cây lâu năm trồng xen với nhau, căn cứ vào tình hình thực tế Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cây trồng chính, cây trồng xen (cây trồng chính là cây cho giá trị cao nhất). Cây trồng chính được bồi thường 100% đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này (cây trồng chính được hỗ trợ khi số cây trồng chính không vượt mật độ quy định); chỉ bồi thường một loại cây trồng xen bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
				Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.	
2.6	Bồi thường khi mật độ cây lâu năm vượt quá mức tối đa quy định	<i>điểm b khoản 2 Điều 7</i> Số cây vượt mật độ quy định (nếu có): Chủ sở hữu được hỗ trợ tối đa không quá 30% của số cây trong mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cây cùng chủng loại; số cây vượt mật độ còn lại (nếu có) không được bồi thường, hỗ trợ và phải tự di chuyển.	<i>khoản 2 Điều 5</i> Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu cây trồng được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định, mức bồi thường tính không quá 30% mức bồi thường cây cùng loại.	<i>khoản 2 Điều 7 của Dự thảo</i> 2. Đối với các loại cây có quy định mật độ: a) Số cây đảm bảo mật độ theo quy định: Chủ sở hữu được bồi thường 100% số lượng cây và đơn giá quy định tại Quyết định này. b) Số cây không đảm bảo mật độ quy định: Trường hợp mật cây trồng thấp hơn so với mật độ quy định: Chủ sở hữu được bồi thường = (mật độ thực tế tại thời điểm	Kế thừa QĐ03, QĐ32 và bổ sung các trường hợp cho đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp với thực tiễn

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
				kiểm đếm/mật độ theo quy định này) x đơn giá quy định tại phụ lục I Quyết định này. Trường hợp mật độ cây trồng vượt mật độ quy định: Chủ sở được hỗ trợ tối đa không quá 30% của số cây trong mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cây cùng chủng loại quy định tại phụ lục I Quyết định này; số cây vượt mật độ còn lại (nếu có) không được bồi thường, hỗ trợ và phải tự di chuyển.	
2.7	Đối với các loại cây trồng không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	<i>khoản 3, Điều 7</i> Các địa phương căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế tại địa phương, hiệu quả sản xuất của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có cây trồng không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất công lao động di chuyển, vận chuyển, chặt bỏ, một phần chi phí đầu tư giống, vật tư ban đầu với mức hỗ trợ không	Không quy định	Đề xuất không quy định trong QĐ này	Đã quy định tại khoản 6 Điều 24 dự thảo QĐ ban hành Quy định Chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		quá 50% đơn giá các loại cây trồng được quy định tại Quyết định này.			
2.8	Trường hợp chủ sở hữu trồng xen kẽ nhiều loại cây	<i>điểm c, khoản 2, Điều 7</i> Trường hợp chủ sở hữu tài sản trồng xen kẽ nhiều loại cây: căn cứ vào tình hình thực tế, hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo thuận lợi cho công tác giải phóng mặt bằng; xác định mật độ là cây trồng chính, cây trồng xen chỉ được hỗ trợ khi số cây trồng chính không vượt mật độ quy định và được hỗ trợ tối đa không quá 80% đơn giá quy định theo diện tích trồng thực tế kiểm đếm).	Không quy định	Quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 dự thảo	Tiếp thu QDD03 có sửa đổi cho chặt chẽ, dễ hiểu hơn
2.9	Đối với hoa, cây cảnh, cây lâu năm chuyên canh cao	<i>điểm d khoản 1 Điều 5</i> Đối với hoa, cây cảnh, cây lâu năm được trồng chuyên canh cao hơn mật độ theo hướng dẫn trong	Không quy định	<i>điểm đ khoản 1 Điều 5 dự thảo</i> Đối với hoa, cây cảnh, cây lâu năm được trồng chuyên canh cao hơn mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm	Tiếp thu QĐ03

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì chủ sở hữu vườn cây được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 50% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quyết định này.		quyền ban hành thì chủ sở hữu vườn cây được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 50% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quyết định này.	
3	Đo đường kính, chiều cao cây	<i>khoản 1 Điều 7</i> Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc: a) Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất	<i>Điều 7</i> 1. Dụng cụ đo: Dùng thước cặp, thước kẹp, thước dây có đánh số. 2. Đơn vị tính: Centimet (cm). 3. Phương pháp đo: a) Đường kính thân được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây mà một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó (ký hiệu: Ø).	<i>khoản 1 Điều 7 Dự thảo</i> Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc: a) Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó; b) Chiều cao cây được tính từ	Tiếp thu QĐ03

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>để tính cho cây đó;</p> <p>b) Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất;</p> <p>c) Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.</p>	<p>Đặt thước vuông góc với trục dọc thân cây, ba cạnh thước áp sát vào thân cây. Đọc kết quả xong mới được rút thước ra, mỗi cây được đo hai chiều vuông góc (thông thường đo theo chiều Đông - Tây và Nam - Bắc) rồi lấy giá trị trung bình.</p> <p>b) Chiều cao được tính từ mặt đất ở vị trí gốc cây đến đỉnh sinh trưởng của thân chính (ký hiệu: H_{vn}).</p>	<p>gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất;</p> <p>c) Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.</p>	
4	Quy định trường hợp mật độ nuôi thủy sản tại thời điểm kiểm đếm thấp hơn mật độ quy định	Không quy định	<p><i>khoản 5, Điều 4</i></p> <p>Mức bồi thường tính như sau: Mức bồi thường = (mật độ thực tế/mật độ theo quy định này) x đơn giá.</p>	<p><i>Điểm b khoản 2 Điều 5 của Dự thảo</i></p> <p>Trường hợp mật nuôi thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường thấp hơn so với mật độ thủy sản tại quy định này thì mức bồi thường tính như sau: Mức bồi thường = (mật độ thực tế/mật độ theo quy định này) x đơn giá.</p>	Tiếp thu QĐ 32,

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
5	Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm kiểm kê, kê, đếm, lập phương án mà chưa đến thời kỳ thu hoạch	Không quy định	<i>Khoản 5, Điều 4</i> Được bồi thường thực tế do phải thu hoạch sớm	<i>điểm b, khoản 2, Điều 5 của Dự thảo.</i> Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm kê, lập phương án bồi thường mà chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.	Tiếp thu nội dung QĐ32
6	Hỗ trợ chi phí thực tế người dân đã đầu tư đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền	<i>khoản 4, Điều 7</i> Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa hoặc các loại cây rau màu mà trước thời điểm thông báo thu hồi đất, người sử dụng đất đã đầu tư chi phí vào đất, như: làm đất, bón phân lót, chuẩn bị giống hoặc mới gieo trồng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định	Không quy định	Không quy định trong Dự thảo	Lý do: Theo điểm b khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2024 (Nội dung này quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo QĐ ban hành Quy định Chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>cư căn cứ vào tình hình thực tế hỗ trợ chi phí thực tế người dân đã đầu tư đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền, mức tối đa không vượt quá 50% đơn giá bồi thường đã được quy định.</p>			
7	Về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di chuyển	<p><i>khoản 2, Điều 6</i></p> <p>2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di dời</p> <p>a) Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi</p> <p>Chỉ bồi thường vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.</p> <p>Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch, xuất bán thì</p>	<p><i>Điều 9</i></p> <p>Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển thì mức bồi thường thiệt hại do Ủy ban nhân dân huyện quyết định cho từng trường hợp cụ thể sau khi đã thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p><i>khoản 2 Điều 6 dự thảo</i></p> <p>2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di dời</p> <p>a) Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi</p> <p>Chỉ bồi thường vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.</p> <p>Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch, xuất bán thì không được bồi thường (lợn thịt > 6 tháng tuổi, bò đực nuôi thịt > 24</p>	Tiếp thu QĐ03

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		không được bồi thường (lợn thịt > 6 tháng tuổi, bò đực nuôi thịt > 24 tháng tuổi, gà Đông Tảo > 38 tuần tuổi, gà thịt khác > 100 ngày tuổi, vịt thịt > 50 ngày tuổi, vật nuôi có tuổi sinh sản cao hơn quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này). Tuổi của vật nuôi được xác định thông qua sổ sách ghi chép; bản kê khai hoạt động chăn nuôi; hợp đồng, hóa đơn, lý lịch giống vật nuôi (nếu có). Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch, xuất bán sớm. b) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi được tính như sau:		tháng tuổi, gà Đông Tảo > 38 tuần tuổi, gà thịt khác > 100 ngày tuổi, vịt thịt > 50 ngày tuổi, vật nuôi có tuổi sinh sản cao hơn quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này). Tuổi của vật nuôi được xác định thông qua sổ sách ghi chép; bản kê khai hoạt động chăn nuôi; hợp đồng, hóa đơn, lý lịch giống vật nuôi (nếu có). Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch, xuất bán sớm. b) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi được tính như sau: Mức bồi thường = Giá trị sản xuất - giá trị bán thực tế (nếu có) Mức bồi thường, Giá trị sản xuất của vật nuôi được tính theo Phụ lục IV kèm theo	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		Mức bồi thường = Giá trị sản xuất - giá trị bán thực tế (nếu có) Mức bồi thường, Giá trị sản xuất của vật nuôi được tính theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.		Quyết định này.	
8	Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất	<i>khoản 1 Điều 6</i> 1. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác a) Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 ngày 11 tháng 2019 của	Không quy định Được quy định tại Điều 13 Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Bình như sau: 1. Đối với vật nuôi trên đất sử dụng hợp pháp mà tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất chưa đến kỳ thu hoạch có thể di dời được thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định chi phí di dời sau khi xác định với chủ sở hữu tài sản về địa điểm di dời đến cho phù hợp thực tế, theo quy định. Chi phí di dời gồm: Chi phí thuê xe, thuê nhân công, phương tiện bốc dỡ vật	<i>khoản 1 Điều 6</i> 1. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác a) Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 ngày 11 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông hướng dẫn một số điều	Bổ sung thêm khi Bãi bỏ Điều 13 Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.</p> <p>b) Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi</p> <p>Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.</p> <p>Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.</p> <p>Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến</p>	<p>nuôi và các chi phí khác liên quan để vận chuyển di dời vật nuôi. Mức hỗ trợ bằng chi phí di dời và được cộng thêm khoản tiền thiệt hại do di dời vật nuôi gây ra, được tính bằng 10% mức chi phí di dời. Tổng mức hỗ trợ chi phí di dời và tiền thiệt hại do di dời vật nuôi gây ra tối đa bằng mức bồi thường thiệt hại thực tế do không thể di dời.</p> <p>2. Đối với trường hợp Chủ sở hữu vật nuôi sau khi được tuyên truyền, vận động không phối hợp để thống nhất địa điểm di dời đến; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm di dời đến thống nhất vị trí địa điểm di dời đến để làm căn cứ xác định chi phí di dời.</p>	<p>của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.</p> <p>b) Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi</p> <p>Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.</p> <p>Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.</p> <p>Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.</p> <p>c) Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.</p> <p>c) Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y số 79/2015/QH13, Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y.</p> <p>d) Phương pháp tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V - Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị</p>		<p>quy định tại Luật Thú y số 79/2015/QH13, Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y.</p> <p>d) Phương pháp tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V - Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500kg.</p> <p>Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau: $ĐVN = HSVN \times \text{Số con}$.</p> <p>Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.</p> <p>đ) Mức hỗ trợ di dời vật nuôi:</p> <p>Trường hợp di dời nội tỉnh: tối đa không quá 400.000 đồng/01 đơn vị vật nuôi.</p> <p>Trường hợp di dời ngoại tỉnh: căn cứ tình hình thực tế, đơn vị tổ chức thu hồi, giải phóng mặt bằng thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.</p>		<p>nuôi/500kg.</p> <p>Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau: $ĐVN = HSVN \times \text{Số con}$.</p> <p>Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.</p> <p>đ) Mức hỗ trợ di dời vật nuôi:</p> <p>Trường hợp di dời nội tỉnh: tối đa không quá 400.000 đồng/01 đơn vị vật nuôi.</p> <p>Trường hợp di dời ngoại tỉnh: căn cứ tình hình thực tế, đơn vị tổ chức thu hồi, giải phóng mặt bằng thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		thực tế, đơn vị tổ chức thu hồi, giải phóng mặt bằng thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.			
9	Quy định trách nhiệm cụ thể của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB	<p><i>khoản 5 Điều 7</i></p> <p>5. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện chịu trách nhiệm:</p> <p>a) Xác định cây trồng chính để lập phương án bồi thường, hỗ trợ trong trường hợp chủ sở hữu tài sản trồng xen kẽ nhiều loại cây.</p> <p>b) Xác định từ khâu kiểm kê các loại cây mới đầu tư; cây được di chuyển đến trồng mới; cây trồng xen bất thường, không vì mục đích thu hoạch quả, lấy gỗ không được bồi thường 100% đơn giá.</p> <p>c) Khi kiểm kê phát sinh những loại cây trồng, vật nuôi chưa quy định, Ủy</p>	Không quy định	<p><i>khoản 3 Điều 7 của Dự thảo</i></p> <p>3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp xã chịu trách nhiệm:</p> <p>a) Xác định cây trồng chính để lập phương án bồi thường, hỗ trợ trong trường hợp chủ sở hữu tài sản trồng xen kẽ nhiều loại cây.</p> <p>b) Xác định các loại cây trồng, vật nuôi mới được nuôi trồng; di chuyển đến trồng, nuôi mới; cây trồng xen bất thường nhằm chuộc lợi thì không được bồi thường 100% đơn giá.</p> <p>c) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong quy định này thì tổ chức</p>	Tiếp thu QĐ03 có sửa đổi cho rõ ràng, chặt chẽ hơn

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố báo cáo, đề xuất đơn giá bồi thường, mức hỗ trợ cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định. Các loại cây không có trong Phụ lục nhưng có cùng họ, loài và có giá trị tương đương với cây có trong Phụ lục thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố vận dụng để áp dụng cho phù hợp. d) Giám sát, quản lý chặt chẽ cây trồng, vật nuôi đã thực hiện kiểm kê của dự án; tránh tình trạng di chuyển cây trồng, vật nuôi đã được kiểm kê và bồi thường, hỗ trợ từ dự án này sang dự án khác.		làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương để tính bồi thường. Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương thì khảo sát thực tế để xây dựng phương án bồi thường. Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi phê duyệt.	
10	Quy định về trách nhiệm liên quan	<i>Điều 8 (6 khoản)</i> 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng quy trình sản xuất đối với các loại cây	<i>Điều 11 (3 khoản)</i> 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, địa	<i>Điều 8 dự thảo</i> 11. Sở Nông nghiệp và Môi trường. Chủ trì, phối hợp với các sở,	Tiếp thu nội dung QĐ03, QĐ 32

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>trồng chưa có quy trình xuất theo đề nghị của các tổ chức cá nhân; phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp với tình hình thực tế.</p> <p>2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp với tình hình thực tế.</p> <p>3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.</p> <p>4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi</p>	<p>phương liên quan xác định, công bố đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác để áp dụng từ ngày 01/01 hằng năm trên địa bàn tỉnh, trường hợp trong năm có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên thì các địa phương có báo cáo đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xác định lại và thông báo giá điều chỉnh. Đối với các loại cây trồng có trong thực tế nhưng nằm ngoài danh mục do Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố hằng năm, giao Ủy ban nhân dân cấp xã công bố giá đối với các loại cây trồng đó.</p> <p>Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy</p>	<p>ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân xã/phường báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cùng loại, cùng thời gian sinh trưởng, cùng kích thước tại Quyết định này.</p> <p>Chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh theo phản ánh của các tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.</p> <p>2. Thống kê tình</p> <p>Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này và quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.</p> <p>5. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân loại (nếu cần thiết). Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định, phân loại cây trồng, vật nuôi mà không thể di chuyển</p>	<p>định.</p> <p>Chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh theo phản ánh của các tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.</p> <p>2. Cục Thống kê tỉnh Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.</p> <p>3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này và quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.</p> <p>4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</p> <p>a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân</p>	<p>cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.</p> <p>3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này; quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.</p> <p>4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</p> <p>a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p>được, đề nghị liên hệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn;</p> <p>b) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét, quyết định theo quy định;</p> <p>c) Xác định số lượng cây vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xem xét, quyết định;</p> <p>d) Xác định loại vật nuôi mà không thể di chuyển</p>	<p>dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.</p> <p>4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân loại (nếu cần thiết). Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định, phân loại cây trồng, vật nuôi mà không thể di chuyển được, đề nghị liên hệ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn;</p> <p>b) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định theo quy định;</p> <p>c) Xác định số lượng cây thấp hơn hoặc vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân xã,</p>	<p>loại (nếu cần thiết). Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định, phân loại cây trồng, vật nuôi mà không thể di chuyển được, đề nghị liên hệ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn;</p> <p>b) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định theo quy định;</p> <p>c) Xác định số lượng cây thấp hơn hoặc vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân xã,</p>	

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định. 6. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.	thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét, quyết định theo quy định; c) Xác định số lượng cây vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định; d) Xác định loại vật nuôi mà không thể di chuyển được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.	phường xem xét, quyết định; d) Xác định loại vật nuôi khác mà không thể di chuyển được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.	
11	Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất	<i>Điều 4, 04 Phụ lục</i> 1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây hàng năm khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: <i>Chi tiết tại Phụ lục</i>	<i>Điều 8; 02 Phụ lục</i> 1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 01 2. Đơn giá bồi thường đối	<i>Điều 04 dự thảo gồm 03 phụ lục</i> 1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Chi tiết tại Phụ	Kế thừa QĐ03, QĐ32, có sửa đổi bổ sung phù hợp với thực tế hiện nay.

STT	NỘI DUNG	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	THUYẾT MINH
		Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên (viết tắt QĐ03)	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình (viết tắt QĐ32)		
		<p><i>I</i></p> <p>2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần đang trong thời kỳ thu hoạch khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: <i>Chi tiết tại Phụ lục II</i></p> <p>3. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: <i>Chi tiết tại Phụ lục III</i>.</p> <p>4. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi khác khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: <i>Chi tiết tại Phụ lục IV</i></p>	<p>với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 02</p>	<p>lục I</p> <p>2. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Chi tiết tại Phụ lục II</p> <p>3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Chi tiết tại Phụ lục III</p>	

III. Khác nhau về quy định đơn giá bồi thường cụ thể.

1. Quy định đơn giá cây trồng

1.1. Cây hằng năm

- Cây thực phẩm:

+ Quy định đơn giá giống nhau 10.000 đồng/m²: gồm Lúa, cây lấy củ (khoai, sắn...)

+ Quy định đơn giá Hưng Yên cao hơn Thái Bình từ 2.700 - 25.100 đồng/m²: gồm ngô, các loại dưa, ớt, rau ăn lá, rau gia vị....

+ Quy định đơn giá Hưng Yên thấp hơn Thái Bình từ 4.500 - 11.500 đồng/m²: 03 loại gồm cà, rau đậu đỗ, bầu bí.

- *Cây được liệt:* Đơn giá Hưng Yên thấp hơn Thái Bình từ 1.500 - 31.500 đồng/m²; Hưng Yên quy định 1 đơn giá chung 18.500 đồng/m².

- *Nhóm cây hoa:*

+ Quy định đơn giá Hưng Yên cao hơn Thái Bình 162.200 đồng/m² hoa lily.

+ Quy định đơn giá Hưng Yên thấp hơn Thái Bình từ 123.300 - 150.200 đồng/m²: gồm hoa cúc, đồng tiền, hoa huệ.

+ Một số loại Thái Bình không có như Hướng dương, Cát tường, Thạch thảo.

- *Nhóm cây khác:* gồm cỏ voi, năm đơn giá Hưng Yên, Thái Bình khác nhau

1.2. Cây lâu năm

- *Nhóm cây ăn quả:*

+ Quy định đơn giá giống nhau 02 loại cây gồm quýt và ổi (*giống ở đơn giá bồi thường đường kính gốc lớn nhất 1.000.000 đồng/cây*)

+ Quy định đơn giá Hưng Yên cao hơn Thái Bình từ 120.000 - 2.300.000 đồng/cây tùy theo đường kính gốc: gồm nhãn, vải, bưởi, cam... trong đó chênh lệch lớn nhất là nhãn, vải 2.300.000 đồng/cây.

+ Quy định đơn giá Hưng Yên thấp hơn Thái Bình từ 10.000 - 600.000 đồng/cây tùy theo đường kính gốc: gồm hồng xiêm, xoài, đu đủ, thanh long...

- *Nhóm cây lâu năm khác:* gồm cây cau, dừa, cây lâm nghiệp, cây bóng mát...

+ Quy định đơn giá Hưng Yên đa số thấp hơn Thái Bình từ 12.000 – 1.000.000 đồng/cây

+ Một số loại Thái Bình không quy định đơn giá như: cây cau vua, bằng lăng, vàng anh...

- *Nhóm cây thân leo:* gồm gấc, nho cách tính bồi thường khác nhau (Hưng Yên tính theo m²; Thái Bình tính theo gốc)

* Quy định về mật độ/ha; khoảng cách đường kính, chiều cao cây làm căn cứ bồi thường khác nhau. Ví dụ: Mật độ hồng xiêm, xoài, quýt, cau ăn quả...

* Đơn giá cây giống của cây lâu năm quy định khác nhau (Thái Bình tính cây giống chung trồng trong bầu và ngoài đất từ 30.000 – 50.000 đồng/m²; Hưng Yên tính đơn giá tùy theo từng loại cây đơn giá từ 60.000-180.000 đồng/m²)

(Chi tiết theo phụ lục 01)

2. Quy định đơn giá thủy sản

- Đơn giá cụ thể:

+ Các đối tượng thủy sản giống nhau đơn giá 02 QĐ tương tự nhau;

+ Các đối tượng khác nhau như ngao, giống các nước ngọt, cá nước ngọt, cua, tôm các loại: Tiếp thu giữ nguyên đơn giá đã xây dựng cho các đối tượng thủy sản khác nhau của 02 QĐ.

+ Cụ thể như sau:

STT	Nội dung khác nhau	Đơn giá (đồng)		Đề xuất
		Quyết định số 03	Quyết định số 32	
-	Nuôi ghép các đối tượng cá nước ngọt			
	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính	38.390 đồng/m ²	30.000-45.000 đồng/m ² (tùy theo tháng từ khi thả đến 8 tháng)	Theo QĐ32
	Nuôi ghép cá chép lai V1 là chính	40.050 đồng/m ²	30.000-45.000 đồng/m ² (tùy theo tháng từ khi thả đến 8 tháng)	
	Nuôi ghép cá rô phi đơn tính là chính	34.205 đồng/m ²	30.000-45.000 đồng/m ² (tùy theo tháng từ khi thả đến 8 tháng)	
-	Nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính	45.984 đồng/m ²	45.000-63.000 đồng/m ² (Mật độ 2,5 con/m ²)	
-	Nuôi cá rô đồng	100.000 đồng/m ²	80.000-97.000 đồng/m ²	
-	Ương nuôi cá giống các đối tượng cá nước ngọt	23.400 đồng/m ²	Không quy định	Theo QĐ 03
-	Tôm thẻ, tôm sú, Cua xanh, ngao, cá nước ngọt...	Không quy định	Theo đơn giá cụ thể kèm theo	Theo QĐ32

(Chi tiết theo phụ lục 02)

Phụ lục 01**Bảng so sánh Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất***(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
I	NHÓM CÂY HÀNG NĂM					
*	<i>Nhóm cây thực phẩm, gia vị</i>					
1	Lúa	đồng/m ²	10.000	10.000	0	-
2	Ngô (bắp), kê, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương ...)	đồng/m ²	10.000	9.000	1.000	Bổ sung cây kê
3	Cây lấy củ (khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ...)	đồng/m ²	10.000	10.000	0	-
4	Sắn dây	đồng/m ²	18.700			Theo QĐ03
5	Dưa hấu	đồng/m ²	20.000	15.000	5.000	Theo QĐ03
6	Dưa lê	đồng/m ²	24.000	15.000	9.000	Theo QĐ03
7	Dưa vàng	đồng/m ²	28.200	15.000	13.200	Theo QĐ03
8	Dưa lưới	đồng/m ²	35.000	20.000	15.000	Theo QĐ03
9	Dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đồng/m ²	23.000	15.000	8.000	Theo QĐ03
10	Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo...	đồng/m ²	19.400	24.000	(-4.600)	Theo QĐ32
11	Bầu, bí, mướp... các loại	đồng/m ²	12.500	24.000	(-11.500)	Theo QĐ32
12	Ớt ngọt	đồng/m ²	42.600	24.000	18.600	Theo QĐ03
13	Su hào, bắp cải, cà rốt	đồng/m ²	17.500	12.000	5.500	Theo QĐ03
14	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	37.100	12.000	25.100	Theo QĐ03
15	Tỏi tây	đồng/m ²	27.700	12.000	15.700	Theo QĐ03

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
16	Hành các loại	đồng/m ²	24.300	12.000	12.300	Theo QĐ03
17	Rau cần tây	đồng/m ²	22.900	12.000	10.900	Theo QĐ03
18	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m ²	10.000	14.500	(-4.500)	Theo QĐ32
19	Các loại rau gia vị	đồng/m ²	11.200	8.500	2.700	Theo QĐ03
21	Mía, thuốc lá, thuốc lào	đồng/m ²		20.000		Theo QĐ32
22	Nấm					
22.1	Nấm rơm	đồng/m ²	92.100	12.000		Theo QĐ03
22.2	Nấm mỡ	đồng/m ²	106.700			Theo QĐ03
23	Nhóm cây hoa					
23.1	Hoa cúc	đồng/m ²	57.200	200.000	(-142.800)	Theo QĐ03
23.2	Hoa lay ơn	đồng/m ²	59.300	200.000	(-140.700)	Theo QĐ03
23.3	Hoa cẩm chướng	đồng/m ²	139.300			Theo QĐ03
23.4	Hoa lily	đồng/m ²	362.000	200.000	162.000	Sửa mới theo dự thảo
23.5	Hoa loa kèn	đồng/m ²	98.500			Theo QĐ03
23.6	Hoa đồng tiền	đồng/m ²	76.700	200.000	(-123.300)	Theo QĐ03
23.7	Hoa thạch thảo	đồng/m ²	94.100			Theo QĐ03
23.8	Hoa cát tường	đồng/m ²	167.600			Theo QĐ03
23.9	Hoa hướng dương	đồng/m ²	17.100			Theo QĐ03
23.10	Hoa huệ	đồng/m ²	49.800	200.000	(-150.200)	Theo QĐ03
23.11	Hoa sen lấy hoa	đồng/m ²	10.800			Theo QĐ03

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
23.12	Hoa súng	đồng/m ²	6.800			Theo QĐ03
II	NHÓM CÂY LÂU NĂM	Sửa mới, theo mật độ quy định tại QĐ số 1700/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên				
*	Nhóm cây ăn quả					
24.	Cây nhãn, cây vải		Mật độ 320 - 400 cây/ha	Mật độ 400 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	180.000			
	ĐK thân ≤ 5 cm	đồng/cây	370.000	250.000	120.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	1.125.000	500.000	625.000	
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đồng/cây	2.700.000	1.000.000	1.700.000	
	12cm ≤ Đk gốc < 20cm	đồng/cây	3.750.000	1.500.000	2.250.000	
	20cm ≤ Đk gốc < 30cm	đồng/cây	3.850.000	1.700.000	2.150.000	
	ĐK gốc ≥ từ 30 cm	đồng/cây	4.500.000	2.300.000	2.200.000	
25.	Cây mít			Mật độ 400 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	180.000			
	Trồng dưới 1 năm, bắt đầu phân cành, Ø > 1,2; H > 70cm, bộ rễ phát triển đầy đủ.	đồng/cây		80.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây		250.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây		500.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây		1.000.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây		1.500.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	25 < Ø ≤ 40	đồng/cây		1.700.000		
	40 < Ø ≤ 60	đồng/cây		2.000.000		
	Ø > 60	đồng/cây		2.300.000		
26.	Cây bưởi, bòng, phật thủ		Mật độ 400 -500 cây/ha	Mật độ 400 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	110.000			
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	326.30.000	150.000	180.000	
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	1.380.000	800.000	580.000	
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	1.920.000	1.200.000	720.000	
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đồng/cây	2.200.000	1.650.000	550.000	
27.	Cây cam		Mật độ 600 - 620 cây/ha	Mật độ 625 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	100.000			
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	300.000	150.000	150.000	
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	1.500.000			
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	2.000.000			
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đồng/cây	2.500.000	1.000.000	1.500.000	
28.	Cây chuối		Mật độ 2.000-2.500 cây/1ha	Mật độ 2.000 cây/ha		
	ĐK gốc < 10cm	đồng/cây	30.000	40.000	(-10.000)	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	ĐK gốc $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	60.000	50.000	10.000	
29.	Cây ổi, táo, na		Mật độ 1.000 cây/1ha	Mật độ 1.000 cây/1ha		
	Cây giống	đồng/m ²	70.000			
	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	200.000	130.000	70.000	
	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	500.000	250.000	250.000	
	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	600.000	600.000	0	
	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	800.000	800.000	0	
	ĐK $\geq 30\text{ cm}$	đồng/cây	1.000.000	1.000.000	0	
30.	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả		Mật độ 400 cây/ha	Mật độ 830 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	100.000			
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 7\text{cm}$	đồng/cây	220.000	230.000	(-10.000)	
	$7\text{cm} \leq \text{Đk gốc} < 12\text{cm}$	đồng/cây	370.000	500.000	(-130.000)	
	$12\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	đồng/cây	520.000	850.000	(-330.000)	
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	đồng/cây	600.000	1.000.000	(-400.000)	
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	750.000	1.300.000	(-550.000)	
31.	Cây quýt, chanh, quýt		Mật độ 2.600 cây/ha	Mật độ 625 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	70.000			
	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	200.000	150.000	50.000	
	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	500.000	400.000	100.000	
	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	700.000	800.000	(-100.000)	
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đồng/cây	1.000.000	1.000.000	0	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
32.	Cây xoài, bơ, vú sữa		Mật độ 350 cây/ha	Mật độ 600 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²	70.000			
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	180.000	220.000		
	7cm ≤ Đk gốc < 12cm	đồng/cây	300.000	450.000 - 850.000		
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	520.000	1.200.000		
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đồng/cây	700.000	1.400.000		
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	1.000.000	1.600.000		
	ĐK lớn hơn 60 cm	đồng/cây		1.800.000		
33.	Cây Đu đủ		Mật độ 2.200 cây/ha	Mật độ 2.000 cây/ha		
	Cây giống	đồng/m ²				
	Cây có ít nhất 5 lá thật, Ø > 0,5; H > 30 cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây		25.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây		40.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây		100.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây		160.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây		250.000		
	Ø > 25	đồng/cây		300.000		
34.	Cây thanh long		Mật độ 1.100 trụ/ha	Mật độ 1.200 trụ/ha		
	Cây chưa có quả	đồng/khóm; trụ	20.000	40.000	(-20.000)	
	Cây đang có quả	đồng/khóm; trụ	50.000	150.000	(-100.000)	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	500.000	350.000	150.000)	
35.	Cây cau ăn quả		Mật độ: 1.000 cây/ha	Mật độ: 2.000 cây/ha	Giá bồi thường trên 1ha rất khác nhau	
	Cây giống	đồng/m ²	60.000			
	ĐK gốc 6cm ≤ Φ <9cm	đồng/cây	95.000	50.000	45.000	
	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	140.000			
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	190.000			
	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	240.000			
	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	320.000			
	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	330.000			
	ĐK gốc 30cm ≤ Φ <35cm	đ/cây	400.000			
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	430.000	350.000	80.000	
36.	Cây gấc, chanh leo		(Gấc mật độ 500 cây/ha)	(Gấc, chanh leo mật độ 800 cây/ha)		
	Ø > 1 cm, H > 50 cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây		30.000		
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây		100.000	đã leo giàn	
	Đã ra quả	đồng/cây		250.000	đã leo giàn	
37.	Cây nho			Mật độ 2.000 cây/ha		
	Ø > 1, H > 50 cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây		80.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây		200.000	đã leo giàn	
	Đã ra quả	đồng/cây		500.000	đã leo giàn	
38.	Nhóm cây dược liệu					
	Lược vàng, bồ ngót, cúc tần	đồng/m ²	18.500	15.000	3.500	
	Sả, hương nhu, hắc hương, hương bài, rẻ quạt, cà gai leo, trầu không	đồng/m ²	18.500	20.000	(-1.500)	
	Nha đam, gừng, giềng, nguru tất, địa liền, ba kích, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	18.500	30.000	(-11.500)	
	Hoàn ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, xạ đen, lưỡi hổ, thiên môn, mạch môn	đồng/m ²	18.500	20.000	(-1.500)	
	Cây thuốc bắc/thuốc nam khác	đồng/m ²	18.500	20.000	(-1.500)	
39.	Cây chùm ngây, hoa hòe, chè hái lá				Mật độ 2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 1$; $h > 50$, cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây		50.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây		100.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây		200.000		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		300.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây		500.000		
	$\varnothing > 25$	đồng/cây		600.000		
40.	Cây Đinh lăng			25.000 cây/ha	Mật độ 2.500 cây/ha	
	$\varnothing > 1$; $h > 30$, cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây		50.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây		100.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây		200.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	$\varnothing > 8$	đồng/cây		300.000		
41.	Nhóm cây cảnh					
41.1	<i>Cây trà, hải đường, tường vi, mộc hương, hoa hồng, nguyệt quế, ngâu, mẫu đơn</i>				Mật độ 2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,8$; $h > 40$, bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây		100.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây		300.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây		600.000		
	$\varnothing > 8$	đồng/cây		750.000		
41.2	<i>Cây sứ, cây đại</i>				Mật độ 1.500 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$; $h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây		50.000		
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây		80.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây		150.000		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây		250.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		350.000		
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây		450.000		
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây		550.000		
	$\varnothing > 30$	đồng/cây		650.000		
41.3	<i>Cây thiên tuế, vạn tuế</i>				Mật độ 1.500 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$; $h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây		50.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây		80.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây		130.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		220.000		
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây		300.000		
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây		500.000		
	$\varnothing > 30$	đồng/cây		650.000		
41.4	Cây chuối ngọc, hoa giấy				Mật độ 2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$; $H > 40$ cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, phân cành	đồng/cây		50.000		
	$1 < \varnothing \leq 3$; $H > 70$ cm	đồng/cây		100.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$; $H > 100$ cm	đồng/cây		150.000		
	$\varnothing > 5$; $H > 120$ cm	đồng/cây		250.000		
41.5	Cây đào, cây mai, cây mận dùng làm cảnh				Mật độ 2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,6$; $H > 30$ cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây		50.000		
	$1 < \varnothing \leq 2$; $H \leq 50$ cm	đồng/cây		70.000		
	$1 < \varnothing \leq 2$; $H > 50$ cm	đồng/cây		100.000		
	$2 < \varnothing \leq 3$; $H \leq 100$ cm	đồng/cây		120.000		
	$2 < \varnothing \leq 3$; $H > 100$ cm	đồng/cây		150.000		
	$3 < \varnothing \leq 4$; $H \leq 150$ cm	đồng/cây		200.000		
	$3 < \varnothing \leq 4$; $H > 150$ cm	đồng/cây		250.000		
	$4 < \varnothing \leq 5$; $H \leq 150$ cm	đồng/cây		300.000		
	$4 < \varnothing \leq 5$; $H > 150$ cm	đồng/cây		320.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	$5 < \varnothing \leq 10; H > 200 \text{ cm}$	đồng/cây		350.000		
	$\varnothing > 10; H > 200 \text{ cm}$	đồng/cây		400.000		
42.	Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc)	đồng/m ²		7.000		
43.	Cỏ nhung	đồng/m ²		40.000		
44.	Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân gỗ				Mật độ 2.000 cây/ha	
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây		30.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây		70.000		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây		100.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		150.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây		250.000		
	$\varnothing > 25$	đồng/cây		320.000		
45.	Cây tre, trúc cảnh, ha oai ...				Mật độ 8.000 cây/ha	
	+ Khóm từ 1-3 cây	đồng/khóm		50.000		
	+ Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm		100.000		
	+ Khóm từ 5 cây trở lên.	đồng/khóm		150.000		
46.	Một số cây khác					
46.1	Măng tây	đồng/m ²		40.000	Mật độ 20.000 cây/ha	
46.2	Cà gai leo	đồng/m ²		40.000	Mật độ 40.000 cây/ha	
*	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP					

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
47.	Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng chậm					
	- Sưa, Lim xẹt, Giáng hương,				Mật độ 1.100 cây/ha	
	- Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trâm hương (Giò bầu), Cẩm lai				Mật độ 400 cây/ha	
	- Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi				Mật độ 600 cây/ha	
	$0,5 \leq \emptyset \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây		35.000		
	$2 < \emptyset \leq 4$	đồng/cây		88.000		
	$4 < \emptyset \leq 8$	đồng/cây		229.000		
	$8 < \emptyset \leq 15$	đồng/cây		398.000		
	$15 < \emptyset \leq 25$	đồng/cây		561.000		
	$25 < \emptyset \leq 40$	đồng/cây		711.000		
	$40 < \emptyset \leq 60$	cây		1.195.000		
	$\emptyset > 60$	đồng/cây		1.410.000		
48.	Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh: (bạch đàn, keo, phi lao, bồ đề, gáo, xoan, nhội...)					
	- Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xoan				Mật độ 1.660 cây/ha	
	- Bồ đề, Gáo, Nhội, Sao đen, cây bông gai				Mật độ 400 cây/ha	
	$0,5 \leq \emptyset \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây		35.000		
	$2 < \emptyset \leq 4$	đồng/cây		72.000		
	$4 < \emptyset \leq 8$	đồng/cây		112.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		174.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây		288.000		
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây		499.000		
	$40 < \varnothing \leq 60$	đồng/cây		727.000		
	$\varnothing > 60$	đồng/cây		982.000		
49.	Nhóm cây làm cảnh - bóng mát - lâm sản ngoài gỗ: Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viêt, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau búng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng				Mật độ 400 cây/ha	
	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây		25.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây		54.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây		112.000		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		228.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây		378.000		
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây		520.000		
	$40 < \varnothing \leq 60$	đồng/cây		710.000		
	$\varnothing > 60$	đồng/cây		1.236.000		
50.	Sanh, Si				Mật độ 1.500 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$; h > 40 bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây		50.000		
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây		80.000		

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá		Tăng /giảm (đồng)	Đề xuất
			QĐ 03 ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh HY	QĐ 32 ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh TB		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây		150.000		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây		250.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây		350.000		
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây		450.000		
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây		550.000		
	$\varnothing > 30$	đồng/cây		650.000		
IV.	GIỐNG CÂY LÂU NĂM (Cây trong vườn ươm)					
51	Cây giống gieo trong bầu	đồng/m ²			Mật độ (cây/m²)	
52	Cây giống gieo trên nền đất	đồng/m ²		50.000 30.000	> 25 > 200	

Phụ lục 02:

Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
1	Tôm thẻ chân trắng			Thời gian nuôi trên 3 tháng
1.1	Nuôi thâm canh			Mật độ 100-120 con/m ²

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m ²	133.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	116.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	67.000	
1.2	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 60-80 con/m ²
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m ²	54.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	47.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	18.000	
2	Tôm sú			Thời gian nuôi trên 4 tháng
2.1	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 10-15 con/m ²
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	34.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	25.000	
2.2	Nuôi xen ghép với các đối tượng khác			
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	29.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	21.000	
3	Nuôi cá nước lợ các loại (cá vược, cá đối, cá hồng Mỹ).			

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
3.1	Cá vược, hồng mỹ			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	69.000	Mật độ 1-1,5 con/m ²
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m ²	39.000	
3.2	Cá đối			Thời gian nuôi trên 10 tháng
	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m ²	47.000	Mật độ 2- 3 con/m ²
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m ²	37.000	
4	Nuôi nước lợ có giá trị (cá song, cá chim vây vàng, cua xanh)			
4.1	Cá song			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	91.000	Mật độ 1 con/m ²
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m ²	77.000	
4.2	Cá chim vây vàng			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	83.000	Mật độ 3 con/m ²
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m ²	55.000	

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
4.3	Cua xanh			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	42.000	Mật độ 1-2 con/m ²
5	Ương ngao giống ngoài bãi triều	đồng/m ²	27.000	Thời gian ương từ 8-10 tháng. Mật độ 3.000-5.000 con/m ²
6	Nuôi ngao thương phẩm bãi triều	đồng/m ²	26.000	Thời gian nuôi 18-24 tháng. Mật độ 350 con/m ²
7	Cá nước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi)			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	45.000	Mật độ 0,5 -2 con/m ²
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m ²	30.000	
8	Cá rô phi			Thời gian nuôi trên 6 tháng
	Từ khi thả đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	63.000	Mật độ 2,5con/m ²
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	45.000	
9	Đặc sản nước ngọt (cá rô đồng, cá trê, cá lóc)			
9.1	Cá rô đồng			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	97.000	Mật độ 50 con/m ²

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	80.000	
9.2	Cá trê			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	87.000	Mật độ 20 con/m ²
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	81.000	
9.3	Cá lóc			Thời gian nuôi trên 10 tháng
	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m ²	295.000	Mật độ 10 con/m ²
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m ²	102.000	
10	Ương cá giống các đối tượng cá nước ngọt	đồng/m ²	23.400	

Phụ lục 03

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
1.	Lợn thịt từ 1 - 6 tháng	con	1.500.000 + 120% x 31.000 x (khối lượng - 7kg)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
2.	Lợn nái (lợn ngoại, lợn lai)		
2.1	Lợn cái hậu bị nuôi từ 2 tháng đến 6 tháng tuổi	con	$3.000.000 + 120\% \times 31.000 \times (\text{khối lượng} - 7\text{kg})$
2.2	Lợn cái hậu bị nuôi từ 6 tháng tuổi đến đến lứa đẻ thứ 1	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
2.3	Lợn nái lứa đẻ thứ 1-6	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng} - 500.000 \times \text{số lứa đẻ}$
2.4	Lợn nái lứa đẻ thứ 6-10	con	$31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.	Lợn đực giống		
3.1	Lợn đực hậu bị nuôi từ 2 đến 6 tháng tuổi	con	$3.000.000 + 120\% \times 31.000 (\text{khối lượng} - 7\text{kg})$
3.2	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.3	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.4	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + 31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% (31.000 \times \text{khối lượng} - 100.000 \times \text{số tháng tuổi})$
3.5	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + 31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% (31.000 \times \text{khối lượng} - 550.000 \times \text{số tháng tuổi})$
4.	Bò cái sinh sản		
4.1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	$3.500.000 + 100.000 \times \text{khối lượng}$
4.2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	$5.000.000 + 100.000 \times \text{khối lượng}$

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
4.3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	5.000.000+ 70.000 x khối lượng
5.	Bò sữa		
5.1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000 + 100.000 x khối lượng
5.2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	20.000.000 + 100.000 x khối lượng
5.3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	20.000.000+ 70.000đ x khối lượng - 2.000.000 x mỗi lứa
6.	Bò đực nuôi thịt		
6.1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Con	15.000.000 +120% x 90.000 x (khối lượng - 100kg)
6.2	Từ 12 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi	Con	15.000.000 +120% x 70.000 x (khối lượng - 100kg)
7.	Gà hướng trứng các loại		
7.1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 50.000
7.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	50.000- 90.000
7.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000- 130.000
7.4	Từ 16-24 tuần tuổi	con	130.000- 150.000
7.5	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	150. 000
7.6	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	120.000
7.7	Từ 13-15 tháng tuổi	con	100.000
7.8	Từ 16-18 tháng tuổi	con	90.000
8.	Gà hướng thịt		
8.1	Gà Đông Tảo	con	20.000 + 35.000 x khối lượng

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
8.2	Gà Thịt khác	con	10.000 + 29.000 x khối lượng
9.	Vịt hướng trứng		
9.1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 40.000
9.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	40.000-90.000
9.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000-120.000
9.5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	120.000-140.000
9.6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	110. 000
9.7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
9.8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
10.	Vịt hướng thịt (vịt sinh sản)		
10.1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	40.000
10.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000
10.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	220.000
10.4	Từ 16-24 tuần tuổi	con	300.000
10.5	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	350. 000
10.6	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
10.7	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
11.	Vịt thịt		10.000 + 30.000 x khối lượng

Ghi chú: Đơn giá được tính toán dựa theo thực tế sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại thời điểm.

